

BÁO CÁO

**Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội
về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

Thực hiện Công văn số 349/ĐGS-DT ngày 07/12/2022 của Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV về việc báo cáo việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Phần I

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC, NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách về giảm nghèo, mục tiêu giảm nghèo bền vững được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt; các sở, ngành tỉnh, địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở tích cực triển khai thực hiện với nhiều hình thức như: Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,... Kết quả từ năm tháng 7/2021 đến nay, có gần 2.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo được phổ biến về chủ trương, chính sách giảm nghèo; đã tổ chức 20 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về công tác giảm nghèo cho 1.489 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; xây dựng 12 cụm pa nô tuyên truyền công tác giảm nghèo; biên tập, phát thanh 2.600 tin, bài tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên hệ thống truyền thanh cơ sở và nhiều tin, bài về giảm nghèo được biên tập, khai thác phát lại trên các trang website của các sở, ngành tỉnh, địa phương. Qua đó, 100% cán bộ cấp cơ sở được tuyên truyền, tập huấn về nội dung chương trình, chính sách giảm nghèo, với hàng nghìn lượt người dân được tuyên truyền, phổ biến về các chính sách giảm nghèo, giúp cho người dân dần thay đổi cách nghĩ, cách làm, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng; người dân ngày càng chủ động, tích cực tham gia các chương trình giảm nghèo, tiếp thu kiến thức khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi phương thức sản xuất, mô hình kinh tế có hiệu quả, nắm bắt thông tin về thị trường để có định hướng đúng trong phát triển sản xuất.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thực hiện Chương trình:

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật:

Sau khi các Bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững do Bộ, ngành phụ trách, Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành 05 Nghị quyết triển khai thực hiện kịp thời Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (trong đó, có 02 Nghị quyết quy phạm pháp luật)⁽¹⁾; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 02 quyết định quy phạm pháp luật và các quyết định giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, năm 2022 và năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia⁽²⁾.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 07 Nghị quyết về các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh⁽³⁾.

1.2. Văn bản quản lý, điều hành:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1211/QĐ-

⁽¹⁾ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình MTQG; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023.

⁽²⁾ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 ban hành quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình MTQG; Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc giao bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG; Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

⁽³⁾ Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hỗ trợ theo chính sách của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc không thu học phí năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 quy định về chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 quy định về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 quy định về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

UBND ngày 30/6/2022 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 09/9/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2022 và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 04/10/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2023; đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tỉnh ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện và triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình do sở, ngành phụ trách.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/10/2021 về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 29/12/2021 thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

Nhìn chung, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, đến nay, tỉnh Trà Vinh đã ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Thành lập, hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia:

Thực hiện Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, 08 Phó Trưởng ban⁽⁴⁾ và 23 thành viên là lãnh đạo của các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh. Về đơn vị giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh, có Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới, Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, Bộ phận giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Bộ phận giúp việc Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh và Bộ phận tổng hợp chung (Sở Kế hoạch và Đầu tư); đồng thời, Ban Chỉ đạo tỉnh có xây dựng, ban hành Quy chế làm việc theo quy định.

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo và xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp huyện theo quy định; đồng thời, chỉ

⁽⁴⁾ Trong đó: Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy) làm Phó Trưởng ban Thường trực, mời Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy làm Phó Trưởng ban, 06 Phó Trưởng ban (gồm: Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh và Giám đốc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch).

đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Ban quản lý để tổ chức thực hiện chương trình trên địa bàn và thành lập Ban phát triển ấp/khóm theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Nhìn chung, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình các cấp trên địa bàn tỉnh được thành lập, kiện toàn kịp thời, đúng quy định và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao trong triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và năm 2022:

3.1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quốc gia giai đoạn 2016 - 2020:

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg: Tỉnh Trà Vinh còn 1.603 hộ nghèo, chiếm 0,56% tổng số hộ dân cư toàn tỉnh; trong đó, hộ nghèo dân tộc Khmer còn 803 hộ, chiếm 0,89% so với tổng số hộ dân tộc Khmer; hộ cận nghèo còn 12.926 hộ, chiếm 4,51% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh.

3.2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025:

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ như sau:

- Về hộ nghèo: Toàn tỉnh còn 5.404 hộ, chiếm 1,88% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó: Hộ nghèo không có khả năng lao động: 2.580 hộ, chiếm 47,74% so với tổng số hộ nghèo; không có hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng; hộ nghèo dân tộc Khmer: 3.239 hộ, chiếm 3,61% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (chiếm 59,94% so với tổng số hộ nghèo).

- Về hộ cận nghèo: Toàn tỉnh còn 10.905 hộ, chiếm 3,80% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó: Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 1.765 hộ, chiếm 16,19% so với tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 68 hộ, chiếm 0,62% so với tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo dân tộc Khmer: 5.267 hộ, chiếm 5,87% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (chiếm 48,30% so với tổng số hộ cận nghèo).

- Về kết quả đo lường về mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (chiều thiếu hụt) và ngưỡng thiếu hụt qua các chỉ số đo lường:

+ Đối với hộ nghèo: Toàn tỉnh có 3.007 hộ nghèo có ít nhất một người không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không có hợp đồng lao động, chiếm 55,64% so với tổng số hộ nghèo; 2.359 hộ nghèo có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%, chiếm 43,65%; 182 hộ nghèo có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, chiếm 3,37%; 3.041 hộ nghèo có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, khi rà soát không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo

hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế), chiếm 56,27%; 755 hộ nghèo có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chúng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng, chiếm 13,97%; 374 hộ nghèo có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi, chiếm 6,92%; 1.299 hộ nghèo đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc, chiếm 24,04%; 729 hộ nghèo đang sống trong ngôi nhà có diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m², chiếm 13,49%; 330 hộ nghèo không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt, chiếm 6,11%; 2.409 hộ nghèo không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 44,58%; 2.800 hộ nghèo không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet, chiếm 51,81% và 1.320 hộ nghèo không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: Phương tiện dùng chung (*tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại*), phương tiện cá nhân (*máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh*), chiếm 24,43%.

+ Đối với hộ cận nghèo: Toàn tỉnh có 3.779 hộ cận nghèo có ít nhất một người không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không có hợp đồng lao động, chiếm 34,65% so với tổng số hộ cận nghèo; 2.335 hộ cận nghèo có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%, chiếm 21,41%; 120 hộ cận nghèo có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, chiếm 1,10%; 5.242 hộ cận nghèo có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (*theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, khi rà soát không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế*), chiếm 48,07%; 952 hộ cận nghèo có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chúng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng, chiếm 8,73%; 257 hộ cận nghèo có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi, chiếm 2,36%; 1.419 hộ cận nghèo đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc, chiếm 13,01%; 628 hộ cận nghèo đang sống trong ngôi nhà có diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m², chiếm 5,76%; 280 hộ cận nghèo không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt, chiếm 2,57%; 2.344 hộ cận nghèo không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 21,49%; 1.432 hộ cận nghèo không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet, chiếm 13,13% và 383 hộ cận nghèo không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: Phương tiện dùng chung (*tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại*), phương tiện cá nhân (*máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh*), chiếm 3,51%.

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình năm 2021, mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023:

4.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình năm 2021:

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 1,24% tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2020 (trung đương giảm 3.601 hộ),

đạt chỉ tiêu đề ra giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1 - 1,5%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm 2,32% so với năm 2020 (giảm 2.060 hộ), vượt chỉ tiêu giao (tính đề ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer từ 1,5 - 2%) và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1,25% so với năm 2020 (tương đương giảm 3.724 hộ).

4.2. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình năm 2022:

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 1,68% tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2021 (tương đương giảm 4.803 hộ), vượt 1,18% chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3,50% so với năm 2021 (tương đương giảm 3.240 hộ), đạt chỉ tiêu đề ra giảm từ 1% trở lên và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 2,20% so với năm 2021 (tương đương giảm 6.310 hộ).

4.3. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình 6 tháng đầu năm 2023 và dự kiến thực hiện năm 2023:

Dự kiến cuối năm 2023, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 0,5% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 so với năm 2022 (tương đương giảm 1.434 hộ), đạt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 1% so với năm 2022 (tương đương giảm 917 hộ), đạt chỉ tiêu đề ra và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1% so với năm 2022 (tương đương giảm 2.867 hộ).

Theo kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo nêu trên, tính trong 02 năm (2022 - 2023), tỉnh đã thực hiện giảm 2,18% tỷ lệ hộ nghèo, vượt 1,18% chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg (so với chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo giao giảm 0,5%/năm thì tỉnh Trà Vinh đã thực hiện hoàn thành chỉ tiêu của 04 năm); tỷ lệ hộ nghèo dự kiến cuối năm 2023 còn 1,38%, tương đương 3.970 hộ nghèo (trong số này, có 2.580 hộ nghèo không có khả năng lao động, chiếm 64,98% so với tổng số hộ nghèo; nhóm hộ này khó thoát nghèo do trong hộ gồm người già, trẻ em và người bệnh tật không có khả năng lao động). Sau khi trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động, toàn tỉnh chỉ còn 1.390 hộ nghèo có khả năng lao động, có khả năng thoát nghèo vào cuối năm 2024, chiếm khoảng 0,48% so với tổng số hộ dân cư. Như vậy, đến cuối năm 2024, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 2,66% hộ nghèo (bình quân giảm 0,53%/năm) và thực hiện đạt mục tiêu giảm nghèo trong giai đoạn 2022 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg. So với giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Trà Vinh cũng thực hiện đạt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao và cả 2 giai đoạn đều thực hiện hoàn thành mục tiêu giảm nghèo trong giai đoạn trước 01 năm.

5. Kết quả thực hiện các dự án thành phần của Chương trình năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023:

5.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: Tỉnh không thực hiện do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5.2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo:

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Dự án 2: 37.555 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 25.900 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 7.360 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 18.540 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Dự án): 3.885 triệu đồng; vốn dự kiến huy động hợp pháp khác (vốn tín dụng ưu đãi từ Chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; vốn người dân đóng góp và vốn huy động hợp pháp khác): 7.770 triệu đồng.

Thực hiện Dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 về ban hành quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Hiện nay, các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022.

5.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng:

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 15.567 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 11.362 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 3.185 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 8.177 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 1.705 triệu đồng; vốn dự kiến huy động hợp pháp khác (vốn tín dụng ưu đãi từ Chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; vốn người dân đóng góp và vốn huy động hợp pháp khác): 2.500 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Hiện nay, các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 3.367 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí năm 2023: 2.589 triệu đồng; ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 389 triệu đồng; vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 389 triệu đồng.

Hiện nay, Sở Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Tiểu dự án 2 với các nội dung: Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi) theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định số 1768/QĐ-BYT ngày 30/6/2022.

5.4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 16.527 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 14.006 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 5.322 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 8.684 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 2.101 triệu đồng; vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 420 triệu đồng.

Đối với nguồn vốn phân bổ năm 2022, các địa phương đã tổ chức 07 lớp đào tạo nghề cho 180 người lao động (trong đó, có 09 người thuộc hộ nghèo, 92 người thuộc hộ cận nghèo và 79 người thuộc hộ mới thoát nghèo), với kinh phí giải ngân 514.680.100 đồng. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch mở các lớp đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp để tạo điều kiện cho người lao động có việc làm bền vững, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022.

*** Đánh giá kết quả/hiệu quả thực hiện Tiểu dự án:** Qua triển khai thực hiện Tiểu dự án giúp cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp tìm kiếm được việc làm phù hợp, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn việc xác định người lao động có thu nhập thấp nên địa phương chưa có cơ sở để triển khai hỗ trợ cho hết các đối tượng của dự án, làm ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn trong năm 2023.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tỉnh không thực hiện (do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiêu dự án 3: 13.574 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương đã bố trí: 11.503 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư phát triển: 3.815 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.688 triệu đồng); trong đó, vốn phân bổ năm 2022 là 2.956 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 845 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 2.111 triệu đồng), vốn phân bổ năm 2023: 8.547 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.970 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 5.577 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiêu dự án): 1.726 triệu đồng; vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 345 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin thuộc Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với tổng mức đầu tư giai đoạn 2022 - 2024 là 11.217 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 9.754 triệu đồng, ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) 1.463 triệu đồng). Thực hiện đầu tư thiết bị sàn giao dịch việc làm Trung tâm Dịch vụ Việc làm tỉnh; thiết bị lưu trữ, khai thác dữ liệu thị trường lao động cho xã, phường, thị trấn, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố và Phòng Lao động - Việc làm và Giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của Tiêu dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022.

5.5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: Tỉnh không thực hiện do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5.6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:

a) Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiêu dự án 1: 5.608 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 4.876 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 1.459 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 3.417 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiêu dự án): 732 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Tiêu dự án với nội dung tăng cường cơ sở vật chất cho

hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (bổ sung, nâng cấp, chuyển đổi truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông) cho 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải, gồm: Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Đông Hải và thị trấn Long Thành từ nguồn vốn phân bổ năm 2022. Riêng nguồn vốn phân bổ năm 2023, dự kiến thực hiện chuyển đổi truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 07 xã thuộc đối tượng trong chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 2.047 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 1.780 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 323 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 1.457 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 267 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện: Đối với nguồn vốn phân bổ năm 2022, tỉnh đã xây dựng 12 cụm pa nô tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Cầu Ngang, với kinh phí giải ngân 83.942.880 đồng. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo trực tiếp với người dân tại cơ sở và xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022.

** Đánh giá kết quả/hiệu quả thực hiện Tiểu dự án:* Qua triển khai thực hiện Tiểu dự án giúp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chính sách giảm nghèo cho người dân, cộng đồng dân cư, qua đó phát huy quyền làm chủ và nâng cao tinh thần trách nhiệm của các bên tham gia trong công cuộc giảm nghèo.

5.7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình:

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 6.163 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 5.359 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 2.086 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 3.273 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 804 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện: Đối nguồn vốn phân bổ năm 2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương đã tổ chức 20 lớp tập huấn nâng cao

năng lực về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho 1.445 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, với kinh phí giải ngân 302.568.500 đồng⁽⁵⁾. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

*** Đánh giá kết quả/hiệu quả thực hiện Tiểu dự án:** Qua triển khai các lớp tập huấn, cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nâng cao được năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện Tiểu dự án còn hạn chế do Trung ương chưa có quy định về khung chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nên các địa phương phải tự xây dựng chương trình, chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng dẫn đến khung tập huấn, bồi dưỡng chưa thống nhất, đồng bộ giữa các địa phương.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 3.286 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 2.857 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 1.107 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 1.750 triệu đồng); ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 429 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện: Đối với nguồn vốn phân bổ năm 2022, các địa phương đã tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo và tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022, với kinh phí giải ngân 150.780.793 đồng. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo năm 2023; tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 và tổ chức điều tra, đánh giá giữa kỳ về kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

*** Đánh giá kết quả/hiệu quả thực hiện Tiểu dự án:** Qua triển khai thực hiện công tác giám sát, đánh giá giúp cho các cơ quan chủ trì chương trình, chủ trì các dự án thành phần thuộc Chương trình tổ chức triển khai thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc để đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

⁽⁵⁾ Trong đó: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức 10 lớp tập huấn cho 846 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã và Trường Ban nhân dân ấp/khóm, kinh phí giải ngân 187.314.800 đồng; huyện Tiểu Cần tổ chức 09 lớp tập huấn cho 466 cán bộ cơ sở, kinh phí giải ngân 87.90.700 đồng và thành phố Trà Vinh tổ chức 01 lớp tập huấn cho 133 cán bộ cơ sở, kinh phí giải ngân 27.350.000 đồng.

6. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên và tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo:

6.1. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên: Năm 2021, 2022 và 6 tháng đầu năm 2023:

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: Tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 và Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong 02 năm (2021 - 2022), toàn tỉnh đã hỗ trợ cho 1.790 hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn cải thiện nhà ở, với số tiền 87.760 triệu đồng. Ngoài ra, trong năm 2022, toàn tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 903 hộ nghèo, hộ người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh, với tổng kinh phí thực hiện 38.070 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế: Trong 02 năm (2021 - 2022), toàn tỉnh đã cấp phát 870.797 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, với tổng kinh phí: 765,8 tỷ đồng. Trong đó: Người thuộc hộ nghèo 32.884 thẻ, kinh phí 27,8 tỷ đồng; người thuộc hộ cận nghèo 61.693 thẻ, kinh phí 50,1 tỷ đồng; đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND 53.548 thẻ, kinh phí 45,1 tỷ đồng; trẻ em dưới 6 tuổi 171.165 thẻ, kinh phí 160,1 tỷ đồng; học sinh, sinh viên 118.083 thẻ, kinh phí 51,9 tỷ đồng; người dân đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn 160.965 thẻ, kinh phí 160,6 tỷ đồng; người dân đang sinh sống tại xã đảo 103.848 thẻ, kinh phí 92,4 tỷ đồng; người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn 160.893 thẻ, kinh phí 160,5 tỷ đồng và hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình 5.184 thẻ, kinh phí 2,2 tỷ đồng.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh, tiền ăn, đi lại cho hộ nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002, Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014, Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh: Trong 02 năm (2021 - 2022), toàn tỉnh đã hỗ trợ cho 33.548 lượt người, với tổng kinh phí 9,2 tỷ đồng (trong đó: Hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho 420 lượt người, kinh phí 4,1 tỷ đồng; hỗ trợ tiền ăn cho 16.886 lượt người, kinh phí 4,6 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí đi lại cho 16.242 lượt người, kinh phí 530 triệu đồng).

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục:

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ gạo, tiền ăn và tiền nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ cho 2.666 học sinh, với kinh phí thực hiện 3,1 tỷ đồng và 152.015 kg gạo (trong đó, hỗ trợ tiền ăn cho 760 học sinh, với số tiền 2,9 tỷ đồng; hỗ trợ tiền ở cho 160 học sinh, với số tiền 185,6 triệu đồng và hỗ trợ gạo cho 1.746 học sinh, với 152.015 kg gạo).

+ Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ cho 16.271 học sinh, với số tiền 5,4 tỷ đồng (trong đó, miễn học phí cho 2.955 học sinh, với số tiền 370 triệu đồng; giảm 70% học phí cho 6.167 học sinh, với số tiền 1,3 tỷ đồng; giảm 50% học phí cho 1.843 học sinh, với số tiền 304 triệu đồng và hỗ trợ chi phí học tập cho 5.306 học sinh, với số tiền 3,4 tỷ đồng).

+ Cấp phát học bổng, trang cấp hiện vật, mua sách giáo khoa, bảo hiểm y tế thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho 2.989 học sinh, số tiền 40,9 tỷ đồng.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Trong 02 năm (2021 - 2022), toàn tỉnh đã hỗ trợ tiền điện cho 15.334 hộ nghèo, với số tiền 10,1 tỷ đồng (mức hỗ trợ 55.000 đồng/hộ/tháng⁽⁶⁾).

- Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý: Trong 02 năm (2021 - 2022), đã tiếp nhận 1.440 lượt người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số yêu cầu trợ giúp pháp lý; tỉnh tiếp tục duy trì đường dây nóng để kịp thời tư vấn, hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc về pháp luật của người dân trên địa bàn tỉnh.

6.2. Kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo: Năm 2021, 2022 và 6 tháng đầu năm 2023:

Trong 02 năm (2021 - 2022), Ngân hàng Chính sách Xã hội Chi nhánh tỉnh Trà Vinh đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giải ngân cho 74.108 lượt hộ vay vốn, với tổng số tiền 1.979.711 triệu đồng, trong đó: 1.740 hộ nghèo, với số tiền 58.096 triệu đồng; 5.040 hộ cận nghèo, với số tiền 173.917 triệu đồng và 18.896 lượt hộ mới thoát nghèo, với số tiền 560.965 triệu đồng. Ngoài ra, Ngân hàng Chính sách Xã hội Chi nhánh tỉnh Trà Vinh còn thực hiện các chương trình cho vay khác để thúc đẩy giảm nghèo như: Giải quyết cho 1.730 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay, với số tiền 83.135 triệu đồng; 24.274 hộ vay nước sạch, vệ sinh môi trường, với số tiền 325.969 triệu đồng; 15.090 hộ vay giải quyết việc làm, với số tiền 491.314 triệu đồng; 561 hộ vay xuất khẩu lao động, với số tiền 42.089 triệu đồng.

Nhìn chung, hệ thống chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội ngày càng được tăng cường, hoàn thiện và hiệu quả hơn, giúp người nghèo tiếp cận được đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; một số chính sách đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả, được người dân đồng tình ủng hộ, như: Chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, phát triển sản xuất, tín dụng ưu đãi,... Trong đó, chính sách tín dụng đã giúp cho hộ nghèo tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi để tự tạo việc làm; chính sách hỗ trợ về giáo dục giúp nâng cao trình độ văn hóa cho hộ nghèo để hướng tới thoát nghèo bền vững,...

⁽⁶⁾ Theo Công văn số 1568/UBND-KT ngày 03/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Việc thực hiện đồng bộ các chính sách và giải pháp giảm nghèo đã tác động tích cực đến đối tượng thụ hưởng, người dân dần thay đổi nhận thức và hành động, tích cực ủng hộ thực hiện các chính sách giảm nghèo.

7. Kết quả xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn thực hiện Chương trình năm 2021, 2022, 2023, giai đoạn 2021 - 2025 và kết quả giải ngân năm 2021, 2022, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 (Phụ lục số 5, 6 và 7):

Thực hiện Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương năm 2022 và Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chi tiết hết kế hoạch vốn cho các đơn vị tại Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, hiện nay tỉnh đang rà soát, cân đối bố trí vốn đối ứng cho các chương trình đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

7.1. Xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn thực hiện Chương trình năm 2021, 2022, 2023 và cả giai đoạn 2021 - 2025:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh: 278.304 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 214.130 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 9.754 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 204.376 triệu đồng), trong đó:

+ Vốn phân bổ năm 2021 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 990 triệu đồng.

+ Vốn phân bổ năm 2022 theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 23.798 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 845 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 22.953 triệu đồng).

+ Vốn phân bổ năm 2023 theo Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 56.434 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.970 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 53.464 triệu đồng).

+ Vốn nhu cầu của năm 2024, 2025: 132.908 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 5.939 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 126.969 triệu đồng).

- Vốn ngân sách địa phương: 32.294 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- Huy động hợp pháp khác: 31.880 triệu đồng.

7.2. Giải ngân năm 2021, 2022, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023:

Tổng nguồn vốn Trung ương phân bổ thực hiện Chương trình đã giải ngân năm 2021, 2022, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: 48.232 triệu đồng (trong đó, vốn đã giải ngân trong năm 2022 là 1.051 triệu đồng và ước thực hiện, giải ngân 6 tháng đầu năm 2023 là 47.181 triệu đồng).

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC NGUYÊN TẮC, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

1. Về nguyên tắc thực hiện Chương trình:

Triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, tỉnh đã chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các nguyên tắc thực hiện Chương trình như sau:

- Tỉnh đã ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh⁽⁷⁾. Theo đó, tỉnh tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2022, năm 2023 phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; đồng thời, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Trong tổ chức triển khai thực hiện luôn phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; ưu tiên các công trình sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để tạo thêm sinh kế cho người dân.

- Các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Về giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình (nhất là giải pháp huy động vốn, lồng ghép nguồn lực):

- Bên cạnh nguồn vốn Trung ương phân bổ, tỉnh thực hiện tốt việc huy động tối đa các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh; đồng thời, thực hiện bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phù hợp với tình hình thực tế và tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

⁽⁷⁾Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Tình bố trí đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

- Thực hiện tốt việc lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, việc thực hiện các chính sách giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

3. Về cơ chế quản lý, điều hành Chương trình:

3.1. Ban Chỉ đạo các cấp và đơn vị giúp việc:

- Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 có Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh là đơn vị giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh và trực tiếp tham mưu Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững về: Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hàng năm; đề xuất cơ chế, chính sách tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình; tham mưu phân bổ các nguồn vốn thực hiện Chương trình; tuyên truyền, quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh định kỳ, đột xuất theo quy định.

- Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban quản lý cấp xã, Ban phát triển ấp, khóm thực hiện công tác tham mưu, thực hiện Chương trình tại địa phương.

3.2. Công tác quản lý chương trình:

Công tác quản lý thực hiện Chương trình được các cấp ủy, chính quyền địa phương trong tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, phân công các sở, ngành tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, chủ trì triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình⁽⁸⁾ như sau:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình, gồm: Dự án 2 (đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo); Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 (phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn); Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 (hỗ trợ việc làm bền vững); Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6 (truyền thông về giảm nghèo đa chiều); Dự án 7 (nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

⁽⁸⁾ Do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ nên tỉnh Trà Vinh không thực hiện Dự án 1 về hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và Tiểu dự án 2 về hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Dự án 4 về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

- Sở Y tế chủ trì, thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng.
- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung:

1.1. Kết quả đạt được:

- Bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành các văn bản tổ chức quản lý, điều hành triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh như: Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chung cho cả 03 chương trình và 01 phong trào; ban hành các nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, nghị quyết và quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn, nghị quyết và quyết định bổ sung dự toán nguồn ngân sách Trung ương năm 2022; ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch thực hiện năm 2022 và năm 2023.

1.2. Tồn tại, hạn chế:

Công tác lập các thủ tục xây dựng, trình phê duyệt dự án và tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn trong năm 2022 địa phương thực hiện còn chậm do đến cuối tháng 5/2022, Trung ương mới giao kế hoạch vốn cho địa phương.

2. Bài học kinh nghiệm:

- Các cấp ủy, chính quyền địa phương phải quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt; tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương trong tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo. Ngoài ra, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự vào cuộc của các cấp, các ngành là nhân tố quyết định trong thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Sự tích cực, chủ động trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình của các địa phương, đặc biệt là huy động nguồn lực, xây dựng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phát huy vai trò của người dân, cộng đồng trong việc ra quyết định là yếu tố quyết định hiệu quả của các chương trình và chính sách giảm nghèo.

- Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá cần được chú trọng và tăng cường, thực hiện thường xuyên và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể cho từng cơ quan, ban, ngành và từng cấp.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng để nâng cao hoạt động và sử dụng hiệu quả nguồn lực giảm nghèo; khuyến khích sự chủ động tham gia của người dân, chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ có điều kiện để nâng cao ý thức, trách nhiệm của người nghèo, tích cực vươn lên thoát nghèo và từng bước phát

triển sản xuất, kinh doanh; cùng với việc thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quá trình sử dụng và phân bổ nguồn lực; thực thi các chính sách, dự án.

- Đề cao vai trò và sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp trong việc hoạch định, xây dựng cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực, tuyên truyền, vận động quần chúng và thực hiện việc giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện chính sách để bảo đảm chính sách đi vào cuộc sống, đến được với người dân.

Phần II

CÁC GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

I. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững.

2. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; lồng ghép nguồn lực và tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

3. Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đặc biệt là hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, hố xí hợp vệ sinh, thông tin) để giúp hộ thoát nghèo bền vững.

4. Tập trung triển khai thực hiện tốt các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong năm 2023, đảm bảo cuối năm giải ngân hết nguồn vốn theo kế hoạch phân bổ.

5. Triển khai thực hiện tốt công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy trình rà soát thường xuyên và định kỳ; trong đó, kiểm soát chặt chẽ kết quả rà soát, làm tốt công tác kiểm tra, phúc tra để hạn chế sai sót đối tượng.

6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách, dự án, giải pháp giảm nghèo ở cơ sở để có giải pháp điều chỉnh, bổ sung, uốn nắn những hạn chế, bất cập, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Hiện nay, nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động chưa có chính sách hỗ trợ và đây là nhóm hộ không có khả năng thoát nghèo. Do đó, tỉnh kiến nghị Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ bảo trợ xã hội cho nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động theo tinh thần Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Đoàn Giám sát của Quốc hội (b/c);
- Bộ LĐ-TB và XH (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở: KH vàĐT, LĐ-TB và XH;
- BLĐ.VP
- Lưu VT, KGVX. 03

CHỦ TỊCH *real*



Lê Văn Hản

Phụ lục 1

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ giai đoạn 2022-2025 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Kèm theo Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh)

1. Kết quả rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
-	14.529	0,56	1.603	4,51	12.926

2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ giai đoạn 2022-2025 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
7,57	27.422	3,56	10.207	6,0	17.215

3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
4,19	16.309	1,88	5.404	3,80	10.905

* **Ghi chú:** Tỷ lệ nghèo đa chiều nêu trên được tính theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022, về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)).

Phụ lục 2
Kết quả mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Kèm theo Báo cáo số 50BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh)



Dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Tỉnh			
		Nghèo		Cận nghèo	
		Hộ	%	Hộ	%
Việc làm	Việc làm	3.007	55,64	3.779	34,65
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	2.359	43,65	2.335	21,41
	Dinh dưỡng	182	3,37	120	1,10
	Bảo hiểm y tế	3.041	56,27	5.242	48,07
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	755	13,97	952	8,73
	Tình trạng trẻ em đi học	374	6,92	257	2,36
	Chất lượng nhà ở	1.299	24,04	1.419	13,01
Nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	729	13,49	628	5,76
	Nguồn nước sinh hoạt	330	6,11	280	2,57
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	2.409	44,58	2.344	21,49
Nước sinh hoạt và vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	2.800	51,81	1.432	13,13
	Thông tin	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	1.320	24,43	383

Phụ lục 3
Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu theo Nghị quyết số 24,
Quyết định 90/2021/QĐ-TTg của tỉnh Trà Vinh
*(Kèm theo Báo cáo số **50/BC-UBND** ngày **07/3** /2023 của UBND tỉnh)*



TT	Các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	
	Mục tiêu cụ thể:			
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm	1,68%	Đánh giá cuối năm	
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm	3,50%		
3	30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	-	-	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
4	Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm	-	-	Không có huyện nghèo
	Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu:			
5	Phần đầu giảm 1/2 số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia	Đã giảm 11.113/27.422 hộ (tỷ lệ giảm 40,52% so với số hộ nghèo và hộ cận nghèo đầu kỳ)	Đánh giá cuối năm	
6	100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư	-	-	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

TT	Các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	
	cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi			
7	Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 1.000 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện
8	Phần đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập	-	-	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
9	Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững	Đánh giá cuối kỳ	Đánh giá cuối kỳ	
10	100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo	100%	100%	
	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản:			
	- Chiều thiếu hụt về việc làm:			
11	100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Đánh giá cuối kỳ	Đánh giá cuối kỳ	
12	Tối thiểu 100.000 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối	Đánh giá cuối kỳ	Đánh giá cuối kỳ	

TT	Các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	
	việc làm thành công			
13	+ Tối thiểu 9.500 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 5.700 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo); + Hỗ trợ khoảng 1.200 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	-	-	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
	- <i>Chiều thiếu hụt về y tế:</i>			
14	+ 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; + Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống dưới 34%	100%	100%	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
	- <i>Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:</i>			
15	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%	93%	Đánh giá cuối năm	Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022
16	+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; + 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung đạt 68,39%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 35,97%	Đánh giá cuối năm	
	- <i>Chiều thiếu hụt về nhà ở:</i>			

TT	Các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	
17	Tối thiểu 100.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững	-	-	Không có huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
	- <i>Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:</i>			
18	+ 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; + Ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	97%	Đánh giá cuối năm	Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022
	- <i>Chiều thiếu hụt về thông tin:</i>			
19	+ 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; + 95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông	74,06%	Đánh giá cuối năm	Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022
		89,56%		

Phụ lục 4

Các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững của tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh)



A. Văn bản chỉ đạo của cấp ủy Đảng triển khai thực hiện CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025

1. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 29/12/2021 của Tỉnh ủy, thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

B. Văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương ban hành để thực hiện CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025

TT	Hình thức văn bản	Cơ quan ban hành	Số, ngày, tháng ban hành	Tên văn bản	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú (cụ thể hóa nội dung gì, văn bản nào của Trung ương)
1	Văn bản quy phạm pháp luật	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Nghị quyết	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	Khoản 1 Điều 19 của Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
2	Văn bản quy phạm pháp luật	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Nghị quyết	Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà	Điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 21 của Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

TT	Hình thức văn bản	Cơ quan ban hành	Số, ngày, tháng ban hành	Tên văn bản	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú (cụ thể hóa nội dung gì, văn bản nào của Trung ương)
					Vinh	nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025
3	Văn bản quy phạm pháp luật	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	Quyết định	Ban hành quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Điểm b khoản 5 Điều 21, điểm b khoản 5 Điều 22 và khoản 5 điều 40 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
4	Văn bản quy phạm pháp luật	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 32/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	Quyết định	Ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Điểm b khoản 5 Điều 21, điểm b khoản 5 Điều 22 và khoản 5 điều 40 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
5	Văn bản hành chính	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Nghị quyết	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
6	Văn bản hành chính	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 25/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Nghị quyết	Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
7	Văn bản hành chính	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 46/NQ-HĐND ngày	Nghị quyết	Phê duyệt dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu, chi	Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Hình thức văn bản	Cơ quan ban hành	Số, ngày, tháng ban hành	Tên văn bản	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú (cụ thể hóa nội dung gì, văn bản nào của Trung ương)
			09/12/2022		ngân sách năm 2023	về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023
8	Văn bản hành chính	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số 1696/KH-SLĐTBXH ngày 02/8/2022	Kế hoạch	Giám sát, đánh giá Chương trình năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại Công văn số 3459/UBND-KGVX ngày 11/8/2022	Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
9	Văn bản hành chính	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số 2131/KH-SLĐTBXH ngày 21/9/2022	Kế hoạch	Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh phê duyệt tại Công văn số 4405/UBND-KGVX ngày 29/9/2022	Quyết định số 650/QĐ-LĐTBXH ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phê duyệt Kế hoạch truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025



Phụ lục 5

NGUỒN VỐN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN

(Kèm theo Báo cáo số 50 /BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	DỰ ÁN	TỪ THÁNG 7 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2021										NĂM 2022										NĂM 2023									
		NSTW				NSDP				Huy động khác		NSTW				NSDP				Huy động khác		NSTW				NSDP				Huy động khác	
		ĐTPT		SN		ĐTPT		SN				ĐTPT		SN		ĐTPT		SN				ĐTPT		SN		ĐTPT		SN			
		Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0,845	26,047	0	0	0	0	2,970	50,370	0,000	45,033	0,000											
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,360	0	0,067	0	0	18,540	0	18,540													
II	DA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,185	0	0	0	0	10,766	0	10,766													
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,185	-	-	-	-	8,177	0	8,177													
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,589	0	2,589													
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0,845	7,433	0	0	0	2,970	14,261	0	14,707													
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,322	-	0,059	-	-	8,684	0	8,684													
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	0,845	2,111	-	-	-	2,970	5,577	0	6,023													
IV	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,876	0	0	0	0	1,780	0	0,267													
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,459	-	-	-	-	0,323	0,048														
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,417	-	-	-	-	1,457	0,219														
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,193	0	0	0	0	5,023	0	0,753													
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,086	-	0,018	-	-	3,273	0	0,491													
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,107	-	0,009	-	-	1,750	0	0,263													

* Ghi chú: Vốn ngân sách địa phương và vốn huy động khác của năm 2023 là số liệu dự kiến phân bổ theo kế hoạch.

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN

(Kèm theo Báo cáo số 50 /BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	DỰ ÁN	TỪ THÁNG 7 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2021										NĂM 2022										6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023									
		NSTW					NSDP					Huy động khác		NSTW					NSDP					Huy động khác							
		ĐTPT		SN			ĐTPT		SN					ĐTPT		SN					ĐTPT		SN								
		Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%				
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,051	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47,181	0	0	0	0				
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22,015	0	0	0	0					
II	DA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,865	0	0	0	0					
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,089	-	-	-	-					
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,776	-	-	-	-					
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,515	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,702	0	0	0	0					
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,627	-	-	-	-					
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,075	-	-	-	-					
IV	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,527	0	0	0	0					
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,459	-	-	-	-					
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,068	-	-	-	-					
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,453	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,072	0	0	0	0					
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,215	-	-	-	-					
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,857	-	-	-	-					

* Ghi chú: Kết quả giải ngân vốn ngân sách năm 2023 là số liệu dự kiến.

Phụ lục 7

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

(Kèm theo Báo cáo số 50 /BC-UBND ngày 07 / 3 /2023 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Tổng từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình				Ghi chú
				Kết quả huy động từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả huy động năm 2022	Kế hoạch huy động năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
TỔNG SỐ			T = (1) + (2) + (4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
I	Ngân sách Trung ương	214,130	81,222	0,990	23,798	56,434	56,434	
1	Đầu tư phát triển	9,754	3,815	0	0,845	2,970	2,970	
2	Sự nghiệp	204,376	77,407	0,990	22,953	53,464	53,464	
II	Ngân sách địa phương	32,294	0	0	0	0	0	
1	Tỉnh		0	0	0	0	0	
2	Huyện		0	0	0	0	0	
3	Xã		0	0	0	0	0	
III	Vốn lồng ghép		0	0	0	0	0	
IV	Vốn tín dụng		0	0	0	0	0	
V	Vốn doanh nghiệp		0	0	0	0	0	
VI	Huy động từ người dân và cộng đồng	31,880	0	0	0	0	0	
1	Tiền mặt		0	0	0	0	0	
2	Ngày công và hiện vật quy đổi		0	0	0	0	0	